

Số: 463./QĐ-BVĐHYD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Thuốc generic
(90 danh mục) thuộc dự án Cung cấp thuốc năm 2021 (lần 2)

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 3639/2000/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 2945/QĐ-BVĐHYD ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2021 (lần 2);

Theo đề nghị của Tổ Chuyên gia tại Tờ trình số 06/TTr-TCG ngày 04 tháng 03 năm 2021 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Thuốc generic (90 danh mục) và Báo cáo thẩm định số 04/BCTĐ-TTĐ ngày 06 tháng 03 năm 2021 của Tổ Thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Thuốc generic (90 danh mục).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Thuốc generic (90 danh mục) với các nội dung sau:

- Tên nhà thầu trúng thầu và giá trị trúng thầu:

STT	Tên nhà thầu	Mã số HSĐT	Số sản phẩm trúng thầu	Trị giá trúng thầu (VND)
1	Công ty Cổ phần Vilogi	01	01	460.800.000
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thế Giới Mới	02	03	905.605.200
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Dân	03	05	2.345.438.500
4	Công ty Cổ phần Dược Liệu Trung Ương 2	04	04	495.663.480

STT	Tên nhà thầu	Mã số HSDT	Số sản phẩm trúng thầu	Trị giá trúng thầu (VND)
5	Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Sang	05	01	651.780.000
6	Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Vạn Xuân	06	01	686.531.000
7	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	07	05	284.835.200
8	Công ty Cổ phần Pymepharco	08	11	2.294.992.000
9	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	09	04	402.600.000
10	Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	11	04	36.896.500
11	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Hưng Thành	12	01	129.896.000
12	Công ty TNHH Dược phẩm và TTBYT Hoàng Đức	13	03	883.380.000
13	Công ty TNHH Dược phẩm Đức Anh	16	01	4.279.800.000
14	Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	18	01	210.816.000
15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoàng Mai	19	05	1.093.060.000
16	Công ty Cổ phần Gonsa	20	02	172.783.840
Tổng			52	15.334.877.720

- Tổng giá trị trúng thầu: 15.334.877.720 VND (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, ba trăm ba mươi bốn triệu, tám trăm bảy mươi bảy nghìn, bảy trăm hai mươi đồng);

Giá trên đã bao gồm thuế, phí và các chi phí có liên quan.

- Danh mục trúng thầu: Theo phụ lục đính kèm;
- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 2. Khoa Dược chịu trách nhiệm hoàn thiện hợp đồng đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/Bà Trưởng phòng Hành chính, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng Đơn vị Quản lý đầu thầu, Trưởng Khoa Dược và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TCG (B13-208-ntxthuong) (6).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Bắc



DANH MỤC THUỐC TRÚNG THẦU

Gói thầu thuốc Generic (90 danh mục)

Dự án: Cung cấp thuốc năm 2021 (lần 2)

(Đính kèm Quyết định số 463 /QĐ-BVĐHYD ngày 10/3/2021 của Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM)

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai (VND)	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm	
		Công ty Cổ phần Vilogi			MSDT: 01		Số sản phẩm:	1			Trị giá:	460.800.000		
1	1	M-Prib-3.5	Bortezomib	3.5mg	Hộp 1 lọ bột đông khô, Bột đông khô pha tiêm, Tiêm truyền	VN-19508-15	Naprod Life Sciences Pvt. Ltd.	India	Lọ	8.000.000	2.880.000	160	460.800.000	2
		Công ty Cổ phần Dược phẩm Thế Giới Mới			MSDT: 02		Số sản phẩm:	3			Trị giá:	905.605.200		
2	1	Nafloxin solution for infusion 200mg/100ml	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin lactat)	200mg/100 ml	Chai 100ml, Hộp 1 chai 100ml, Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền	VN-20713-17	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	95.000	41.580	7.500	311.850.000	1
3	2	Nafloxin solution for infusion 400mg/200ml	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin lactat)	400mg/200 ml	Chai 200ml, Hộp 1 chai 200ml, Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền	VN-20714-17	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	188.000	86.000	1.500	129.000.000	1
4	3	Levofloxacin/cooper solution for infusion 500mg/100ml	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat)	500mg/100 ml	Hộp 1 chai 100ml, Chai 100ml, Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền	VN-21230-18	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Chai	120.000	76.440	6.080	464.755.200	1
		Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Dân			MSDT: 03		Số sản phẩm:	5			Trị giá:	2.345.438.500		
5	1	Midantin 875/125	Amoxicilin + Acid clavulanic	875mg + 125mg	Hộp 1 túi x 2 vi x 7 viên, Viên nén bao phim, Uống	VD-25214-16	Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Viên	8.000	2.296	30.000	68.880.000	4
6	2	Midantin 250/31,25	Amoxicilin + Acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Hộp 12 gói x 1,5g, Bột pha hỗn dịch, Uống	VD-21660-14	Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Gói	4.000	3.129	1.500	4.693.500	3
7	3	Cepemid 1g	Imipenem (dưới dạng Imipenem monohydrat) và cilastatin (dưới dạng cilastatin natri)	500mg + 500mg	Hộp 1 lọ, Bột pha tiêm, Tiêm	VD-26896-17	Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Lọ	104.000	51.035	5.000	255.175.000	4



th

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai (VND)	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm	
8	4	Mizapenem 1g	Meropenem (dưới dạng meropenem trihydrat)	1g	Hộp 1 lọ, Bột pha tiêm, Tiêm	VD-20774-14	Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Lọ	153.000	56.030	33.000	1.848.990.000	4
9	5	Mizapenem 0,5g	Meropenem (dưới dạng meropenem trihydrat)	0,5g	Hộp 1 lọ, Bột pha tiêm, Tiêm	VD-20773-14	Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Lọ	90.000	33.540	5.000	167.700.000	4
Công ty Cổ phần Dược Liệu Trung Ương 2				MSDT: 04		Số sản phẩm:	4				Trị giá:	495.663.480		
10	1	Xorimax 500mg	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 500mg	500mg	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	VN-20624-17	Sandoz GmbH	Áo	Viên	18.729	8.440	34.100	287.804.000	1
11	2	Doxorubicin "Ebewe"	Doxorubicin Hydroclorid 2mg/ml	10mg/5ml	Hộp 1 lọ 5ml, Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền, Tiêm truyền	VN-17426-13	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.K G	Áo	Lọ	115.432	95.664	700	66.964.800	1
12	3	Doxorubicin "Ebewe"	Doxorubicin Hydroclorid 2mg/ml	50mg/25ml	Hộp 1 lọ 25ml, Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền, Tiêm truyền	VN-17426-13	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.K G	Áo	Lọ	432.294	313.762	240	75.302.880	1
13	4	Epirubicin "Ebewe"	Epirubicin hydrochloride 2mg/ml	50mg/25ml	Hộp 1 lọ 25ml, Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền, Tiêm truyền	VN-20036-16	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.K G	Áo	Lọ	580.952	327.959	200	65.591.800	1
Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Sang				MSDT: 05		Số sản phẩm:	1				Trị giá:	651.780.000		
14	1	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng clavulanat kali) 125mg	875mg + 125mg	Hộp 10 vỉ x 8 viên, Viên nén bao phim, Uống	VN-18321-14	Lek Pharmaceuticals d.d.	Slovenia	Viên	17.263	7.242	90.000	651.780.000	1
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Vạn Xuân				MSDT: 06		Số sản phẩm:	1				Trị giá:	686.531.000		
15	1	Mixipem 500mg/500mg	Imipenem (dưới dạng Imipenem monohydrat) và cilastatin (dưới dạng cilastatin natri)	500mg + 500mg	Hộp 10 lọ, Bột pha dung dịch truyền tĩnh mạch, Truyền	VN-18957-15 (Công văn duy trì hiệu lực SDK đến ngày 26/05/2021)	ACS Dobfa S.p.A	Italy	Lọ	215.000	73.900	9.290	686.531.000	1
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội				MSDT: 07		Số sản phẩm:	5				Trị giá:	284.835.200		

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai (VND)	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm	
16	1	CIPROFLOXACIN KABI	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin lactat) 200mg/100ml	200mg/100 ml	Chai 100ml, hộp 48 chai 100ml, Dung dịch tiêm truyền, Tiêm truyền tĩnh mạch	VD-20943-14 (Công văn dự tri hiệu lực SDK đến ngày 29/04/2021)	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai thủy tinh	21.000	16.758	2.000	33.516.000	4
17	2	RIDLOR	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel besylate)	75mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	VN-17748-14 (CV gia hạn SDK ngày 15/4/2020)	Pharmathen S.A	Greece	Viên	5.500	1.099	100.900	110.889.100	1
18	3	NOKLOT	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulfat)	75mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	VN-18177-14	Cadila Healthcare Ltd.	India	Viên	2.700	659	50.000	32.950.000	2
19	4	GLY4PAR 30	Gliclazid	30mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén phóng thích kéo dài, Uống	VN-21429-18	Inventia Healthcare Limited	India	Viên	1.500	700	30.000	21.000.000	2
20	5	LEVOFLOXACIN KABI	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	500mg/100 ml	Chai 100ml; hộp 1 chai 100ml, Dung dịch tiêm truyền, Tiêm truyền tĩnh mạch	VD-29316-18	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai thủy tinh	68.500	17.649	4.900	86.480.100	4
		Công ty Cổ phần Pymepharco			MSDT: 08		Số sản phẩm:	11			Trị giá:	2.294.992.000		
21	1	Maxapin 1g	Cefepim (dưới dạng cefepim HCl)	1g	Hộp/10 lọ bột pha tiêm, Thuốc bột pha tiêm, Tiêm	VD-20325-13	Pymepharco	Việt Nam	Lọ	94.000	27.150	1.000	27.150.000	2
22	2	Sulraapix	Cefoperazon (dưới dạng cefoperazon natri) + Sulbactam (dưới dạng sulbactam natri)	500mg; 500mg	Hộp/10 lọ bột pha tiêm, Thuốc bột pha tiêm, Tiêm	VD-22285- 15, CV gia hạn ngày 04/05/2020	Pymepharco	Việt Nam	Lọ	49.500	20.500	65.000	1.332.500.000	2
23	3	Ceftazidime EG 2g	Ceftazidim (dưới dạng ceftazidim pentahydrat)	2g	H/01 lọ bột pha tiêm, Thuốc bột pha tiêm, Tiêm	VD-25384-16	Pymepharco	Việt Nam	Lọ	100.000	26.000	1.000	26.000.000	2
24	4	Ceftriaxone EG 1g/10ml	Ceftriaxon (dưới dạng ceftriaxon natri)	1g	H/1 lọ bột pha tiêm , Thuốc bột pha tiêm, Tiêm	VD-26402-17	Pymepharco	Việt Nam	Lọ	45.000	15.700	31.900	500.830.000	1
25	5	Negacef 750mg	Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim natri)	750mg	H/10 lọ bột pha tiêm, Thuốc bột pha tiêm, Tiêm	VD-20039-13	Pymepharco	Việt Nam	Lọ	37.000	11.500	1.700	19.550.000	2

Y TẾ
H VIỆN
Đ C Y DƯ
Đ CHỈ M
Đ C T

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai (VND)	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm	
26	6	Pyme Diapro MR	Gliclazid	30mg	H/2 vi/30 viên nén phóng thích kéo dài, Viên nén phóng thích kéo dài, Uống	VD-22608- 15, CV gia hạn ngày 20/07/2020	Pymepharco	Việt Nam	Viên	1.450	270	20.000	5.400.000	3
27	7	Pimenem	Meropenem (dưới dạng meropenem trihydrat)	500mg	H/10 lọ bột pha tiêm , Thuốc bột pha tiêm, Tiêm	VD-26423-17	Pymepharco	Việt Nam	Lọ	96.600	64.200	5.000	321.000.000	2
28	8	Bepracid 20	Rabeprazol natri	20mg	H/1 vi/14 viên bao tan trong ruột , Viên bao tan trong ruột, Uống	VD-20037-13	Pymepharco	Việt Nam	Viên	3.200	559	31.000	17.329.000	4
29	9	Rostor 10	Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci)	10mg	H/2 vi/14 viên nén bao phim , Viên nén bao phim, Uống	VD-23856-15	Pymepharco	Việt Nam	Viên	5.999	900	20.000	18.000.000	3
30	10	Rostor 20	Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci)	20mg	H/2 vi/14 viên nén bao phim , Viên nén bao phim, Uống	VD-23857-15	Pymepharco	Việt Nam	Viên	12.000	1.300	19.100	24.830.000	3
31	11	Rostor 5	Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci)	5mg	H/2 vi/14 viên nén bao phim, Viên nén bao phim, Uống	VD-29356-18	Pymepharco	Việt Nam	Viên	2.980	890	2.700	2.403.000	3
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd				MSDT: 09		Số sản phẩm:	4				Trị giá:	402.600.000		
32	1	Taxibiotic 1000	Cefotaxim (dưới dạng cefotaxim natri)	1g	Hộp 10 lọ, Thuốc bột pha tiêm, Tiêm	VD-19007- 13, CV gia hạn ngày 30/07/2020	Công ty CPDP Tenamyd	Việt Nam	Lọ	15.000	7.581	1.530	11.598.930	2
33	2	Zidimbiotic 1000	Ceftazidim	1g	Hộp 10 lọ, Thuốc bột pha tiêm, Tiêm	VD-19012- 13, CV gia hạn ngày 30/07/2020	Công ty CPDP Tenamyd	Việt Nam	Lọ	39.000	15.183	10.290	156.233.070	2
34	3	Gliclada 30mg	Gliclazid	30mg	Hộp 8 vi x 15 viên, Viên nén phóng thích kéo dài, Uống	VN-20615-17	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Viên	2.750	2.520	40.400	101.808.000	1
35	4	Gliclada 60mg modified - release tablets	Gliclazid	60mg	Hộp 2 vi x 15 viên, Viên nén giải phóng kéo dài, Uống	VN-21712-19	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Viên	5.150	4.800	27.700	132.960.000	1
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm				MSDT: 11		Số sản phẩm:	4				Trị giá:	36.896.500		

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai (VND)	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm	
36	1	Nicarbol 5	Nebivolol (dưới dạng nebivolol hydroclorid)	5mg	H/3 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	VD-27760-17	CN Công ty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	6.250	835	13.500	11.272.500	4
37	2	Agirovastin 10	Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci)	10mg	H/3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	VD-28823-18	CN Công ty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	6.250	328	10.000	3.280.000	4
38	3	Agimstan	Telmisartan	40mg	H/4 vỉ x 7 viên, Viên nén, Uống	VD-27746-17	CN Công ty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	4.150	348	14.000	4.872.000	4
39	4	Agimstan 80	Telmisartan	80mg	H/4 vỉ x 7 viên, Viên nén, Uống	VD-30273-18	CN Công ty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	5.900	560	31.200	17.472.000	4
		Công ty TNHH Đầu tư phát triển Hưng Thành			MSDT: 12		Số sản phẩm:	1			Trị giá:	129.896.000		
40	1	Mycokem tablets 500mg	Mycophenolat mofetil	500mg	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	VN-18709-15 (CVGH ngày 08/01/2021)	Alkem Laboratories Ltd.	India	Viên	42.000	24.980	5.200	129.896.000	2
		Công ty TNHH Dược phẩm và TTBYT Hoàng Đức			MSDT: 13		Số sản phẩm:	3			Trị giá:	883.380.000		
41	1	PEG-GRAFEEL	Pegfilgrastim	6mg/ 0,6ml	Hộp chứa 1 bơm tiêm đóng sẵn thuốc 0,6ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	QLSP-0636- 13	Dr.Reddy's Laboratories Ltd	Ấn Độ	Bơm tiêm	5.460.000	4.278.500	80	342.280.000	5
42	2	Podoxred 500mg	Pemetrexed	500mg	Hộp 1 lọ, Bột đông khô để pha dịch tiêm truyền, Tiêm	VN3-60-18	Dr. Reddy's Laboratories Ltd.	Ấn Độ	Lọ	6.500.000	2.600.000	25	65.000.000	2
43	3	Beprasan 20mg	Rabeprazol natri	20mg	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Viên nén kháng dịch vị, Uống	VN-21085-18	Lek Pharmaceuticals d.d,	Slovenia	Viên	12.500	11.500	41.400	476.100.000	1
		Công ty TNHH Dược phẩm Đức Anh			MSDT: 16		Số sản phẩm:	1			Trị giá:	4.279.800.000		

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai (VND)	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm	
44	1	Ronem	Meropenem (dưới dạng hỗn hợp meropenem trihydrat và natri carbonat)	1000 mg	Hộp 1 lọ, Bột pha tiêm; Tiêm truyền, Tiêm	VN-22346-19	Venus Remedies Limited	Ấn Độ	Lọ	145.000	106.995	40.000	4.279.800.000	2
		Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương			MSDT: 18		Số sản phẩm:	1				Trị giá:	210.816.000	
45	1	Actelsar 40mg	Telmisartan	40mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nén, Uống	VN-20899-18	Actavis Ltd.	Malta	Viên	8.000	3.840	54.900	210.816.000	1
		Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoàng Mai			MSDT: 19		Số sản phẩm:	5				Trị giá:	1.093.060.000	
46	1	Episindan 10mg	Epirubicin hydroclorid	10mg	Hộp 1 lọ, Bột đông khô pha tiêm; Tiêm truyền	VN-19758-16	S.C. Sindan- Pharma S.R.L.	Romania	Lọ	220.000	127.000	200	25.400.000	1
47	2	Nokatip 150	Erlotinib	150mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên, Uống	QLĐB-512- 15 (CVGH ngày 06/10/2020)	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Viên	601.000	195.900	1.000	195.900.000	4
48	3	Bigefinib 250	Gefitinib	250mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, Viên, Uống	QLĐB-510- 15 (CVGH ngày 09/11/2020)	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Viên	830.000	215.000	2.900	623.500.000	4
49	4	Gitrabin 1g	Gemcitabin	1000mg	Hộp 1 lọ 1g, Bột pha dung dịch tiêm truyền; Tiêm truyền	VN-19550-16	Actavis Italy S.p.A.-Nerviano Plant	Ý	Lọ	880.000	497.000	380	188.860.000	1
50	5	Irinotesin 20mg/ml	Irinotecan hydroclorid trihydrat	40mg/ 2ml	Hộp 1 ống 2ml, Dung dịch tiêm truyền; Tiêm truyền	VN-20364-17	Actavis Italy S.p.A.	Ý	Lọ	751.500	297.000	200	59.400.000	1
		Công ty Cổ phần Gonsa			MSDT: 20		Số sản phẩm:	2				Trị giá:	172.783.840	
51	1	NISTEN	Ivabradin	5mg	Hộp/2 vỉ x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	VD-20362-13	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5.500	2.068	74.680	154.438.240	4
52	2	NISTEN-F	Ivabradin	7.5mg	Hộp/4 vỉ x 7 viên, Viên nén bao phim, Uống	VD-21061-14 (Công văn gia hạn số 9711/QLĐ- ĐK ngày 03/07/2020)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	7.000	4.368	4.200	18.345.600	4
		Tổng:		52 khoản									15.334.877.720	